

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành A tại Tờ trình số 345/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 595/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Châu Thành A, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm Phụ lục I).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm Phụ lục II).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm Phụ lục III).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành A có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Châu Thành A, Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện Châu Thành A, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành A, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký././.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH. STP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Cảnh Tuyên



Phụ lục I: Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

(Kèm theo Quyết định số: 2285/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		16.052,52	821,59	738,69	1.138,69	1.409,62	2.257,38	2.801,92	1.596,73	1.751,38	2.031,99	1.504,53
I	Loại đất												
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.395,70	617,34	554,90	1.009,40	1.177,15	1.922,56	2.472,50	1.370,48	1.547,81	1.731,74	991,83
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.445,65	315,71	209,68	485,75	861,47	1.633,43	1.956,72	658,20	752,61	1.262,24	309,84
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.445,65	315,71	209,68	485,75	861,47	1.633,43	1.956,72	658,20	752,61	1.262,24	309,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	286,23	6,23	11,23	4,55	107,47	37,72	53,24	0,10	15,97	49,72	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.642,76	295,40	332,89	516,46	207,90	246,07	458,86	712,18	778,51	416,58	677,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											

(Handwritten signature)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,49		1,10		0,30	4,38	0,20			1,43	4,08
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,58			2,64	0,01	0,96	3,48		0,72	1,77	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.656,82	204,25	183,79	129,30	232,47	334,82	329,42	226,25	203,57	300,25	512,70
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	44,22		0,12			39,02				5,08	
2.2	Đất an ninh	CAN	22,54	2,01	1,13	0,20	0,20	18,72		0,10			0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	201,20										201,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,39	8,62	2,92	0,19	3,21	0,63	0,89	10,64	1,49	2,45	6,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,00	3,60	9,72		11,22	0,01	0,54	1,55	5,53	2,05	18,78
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.362,82	74,89	66,06	74,11	153,51	241,45	269,39	71,35	83,11	234,73	94,22



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gỏi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	528,14	56,13	44,65	18,54	41,98	81,15	101,55	36,57	29,75	64,50	53,32
-	Đất thủy lợi	DTL	744,05	10,40	9,77	49,25	106,32	153,07	159,71	30,65	47,45	162,18	15,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,99	3,11	0,41		0,35	1,44			0,13	0,15	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,34	0,12	0,02	0,17	0,15	0,16	0,21	0,18	0,27	3,63	1,43
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,41	3,72	7,25	4,53	2,37	5,03	2,86	2,32	1,33	3,92	21,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,39				0,19	0,20					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,53	0,69	0,16	0,70	0,01			0,85			0,12
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,19	0,06	0,09		0,01	0,01	0,02				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,57								1,57		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,05								0,02	0,03	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,13	0,08	2,46	0,20	1,65		4,05	0,11	0,27		1,31
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,72	0,12	1,17	0,63	0,28	0,23	0,99	0,67	2,32	0,20	1,11
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											

B

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	1,31	0,46	0,08	0,09	0,20	0,16				0,12	0,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,11	0,13	0,06	0,16	0,08	0,29	0,29	0,41	0,24	0,23	0,22
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,88	6,64	0,08		0,50				0,16		0,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	352,73					34,06	57,23	49,68	60,15	55,19	96,42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	210,87	42,57	71,46	33,44	63,29						0,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,59	13,25	0,25	0,28	0,35	0,49	0,91	0,31	0,74	0,49	0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,02		1,46		0,06	0,10		0,06			2,34
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,65		0,02	0,27	0,05	0,05	0,17		0,03	0,03	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	339,07	52,54	30,29	20,65				92,15	51,82		91,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,30								0,30		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43		0,22								0,21
3	Đất chưa sử dụng	CSD											



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
II	Khu chức năng												
1	Đất đô thị	KDT	4.108,59	821,59	738,69	1.138,69	1.409,62						
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.445,65	315,71	209,68	485,75	861,47	1.633,43	1.956,72	658,20	752,61	1.262,24	309,84
3	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	201,20										201,20





Phụ lục II: Kế hoạch thu hồi các loại đất

(Kèm theo Quyết định số: 2285/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thạnh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	78,41	4,94	12,01	0,20	12,60	0,66	0,93		3,23	2,32	41,52
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45,61	2,98	4,84		8,42	0,36	0,30		2,20	1,00	25,51
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	45,61	2,98	4,84		8,42	0,36	0,30		2,20	1,00	25,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,29				0,21				0,08		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,51	1,96	7,17	0,20	3,97	0,30	0,63		0,95	1,32	16,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,12	0,86	1,27		0,47				0,10	0,45	1,97
	Trong đó:												
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,46		0,03							0,43	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,97		0,43		0,37				0,07		1,10
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,92								0,03	0,02	0,87
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	1,77	0,86	0,81		0,10						

6

Phụ lục III: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

(Kèm theo Quyết định số: 2285/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Một Ngàn	Thị trấn Cái Tắc	Thị trấn Rạch Gòi	Thị trấn Bảy Ngàn	Xã Trường Long Tây	Xã Trường Long A	Xã Nhơn Nghĩa A	Xã Thanh Xuân	Xã Tân Hòa	Xã Tân Phú Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	153,04	15,28	14,69	0,35	30,68	33,72	0,99	2,38	5,94	5,53	43,48
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	110,91	13,20	6,37	0,03	23,50	33,24	0,31	2,23	4,18	2,14	25,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	110,91	13,20	6,37	0,03	23,50	33,24	0,31	2,23	4,18	2,14	25,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,87	0,05	0,05	0,05	0,64				0,08		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	41,26	2,03	8,27	0,27	6,54	0,48	0,68	0,15	1,68	3,39	17,77
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		185,18	44,31	4,28	12,06	1,79	1,00	11,57	22,60	58,71	7,86	21,00
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	185,10	44,31	4,28	12,06	1,71	1,00	11,57	22,60	58,71	7,86	21,00
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	0,08				0,08						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,11	0,18	0,26		0,37	0,06			0,07		0,17

6